TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 14/2018/DS-PT
Ngày: 26 - 6 - 2018
V/v tranh chấp Hôn nhân - Gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Tùng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Văn Công Dần.

2. Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 07/2018/TLPT-HNGĐ ngày 29/3/2018 về việc*"Tranh chấp hôn nhân gia đình"*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2018/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị Tường V, sinh 1987.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn B, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khối 7, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền việc phân chia tài sản của Anh Phạm Văn B (đối với phần chia tài sản khi ly hôn): Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 493 đường M, khu phố N, phường S, thành phố H, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Đ1, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ 1, khối 8, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.2. Ông Phan Thanh N, sinh năm 1949; địa chỉ: Đội 9, thôn 3, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.3. Ông Phạm N1. sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 4, khối 7, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; bà Phan Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lăk. Vắng mặt.

3.5. Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 3, khối 8, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.6. Ông Trần Hiển Đ2, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 2, khối 7, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. vắng mặt.

3.8. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 1, khối 8, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn Chị Đào Thị Tường V, trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tháng 12/2004 chị V và Anh Phạm Văn B cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đến tháng 6/2017, hai người phát sinh mâu thuẫn, lý do anh B hay ghen tuông vô cớ và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Như Y, sinh ngày 12/01/2007 và cháu Phạm Đăng Q - Sinh ngày 08/01/2009, hiện nay các cháu đều sống với chị. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi hai cháu, yêu cầu anh B phải trợ cấp nuôi con chung đối với cháu Q 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Lô đất thứ nhất: Diện tích 5.265 m^2 đất nông nghiệp có trồng 550 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, huyện K, ở thửa 164, 165, 166; tờ bản đồ 21; GCNQSDĐ số AK 559677 cấp ngày 03/7/2007 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V, nguồn gốc nhận chuyển nhượng. **Trị giá 235.000.000đ**

+ Lô đất thứ 2: Diện tích đất 7.360 m^2 + tài sản trên đất là 800 cây cà phê trồng năm 2016, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ P121569 ngày 29/10/1999 mang tên hộ ông Huỳnh Đ1. Đối với thửa đất này chưa sang tên cho tôi và ông B, tuy nhiên nguồn gốc lô đất này là của tôi và ông B cùng nhận chuyển nhượng, mặc dù ông B đứng tên trong giấy chuyển nhượng nhưng tôi là người trực tiếp giao tiền cho ông Huỳnh Đ1 (Con ông Huỳnh Đ1 là người trực tiếp đếm tiền). **Trị giá 270.000.000đ**,

+ Lô đất thứ 3: Diện tích 3.650 m^2 đất nông nghiệp có trồng 380 cây cà phê năm 2003, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ số AG 865281 ngày 20/01/2007 mang tên hộ ông Phạm Văn B, nguồn gốc nhận chuyển nhượng. Đối với diện tích đất này ông B có trước thời kỳ hôn nhân, khi cưới tôi về thì ông B đã có rồi, tôi không có tranh chấp diện tích đất này; tôi chỉ yêu cầu chia tài sản trên đất là 380 cây cà phê đã vào thời kỳ kinh doanh, trị giá **200.000.000đồng** (giá trị đất 128.180.000đồng và giá trị 380 cây cà phê đã thu kinh doanh là 71.820.000đồng).

+ Lô đất thứ 4: Diện tích đất 416 m^2, trong đó đất ở: 100 m^2, đất nông nghiệp 316 m^2, tọa lạc tại tổ dân phố 7, thị trấn N, GCNQSDĐ số BG 617250 ngày 10/02/2012 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V; Trên đất có: 01 ngôi

nhà xây cấp 4 diện tích 36 m^2; 01 lò sấy nông sản, gồm: 01 mái che, 02 lò sấy, 01 mô tơ điện, 04 cuộn ống tưới. Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: **205.000.000 đồng**.

+ Lô đất thứ 5: Diện tích 4.250 m^2 đất nông nghiệp có trồng cây 450 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N đã được UBND huyện K, thửa số 163, tờ bản đồ 21, GCNQSDĐ số AC 968828 ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Phạm Văn B, nguồn gốc nhận chuyển nhượng. Đối với diện tích đất này ông B có trước thời kỳ hôn nhân, khi cưới tôi về thì ông B đã có rồi, tôi không có tranh chấp diện tích đất này; tôi chỉ yêu cầu chia tài sản trên đất là 450 cây cà phê đã vào thời kỳ kinh doanh, trị giá **210.000.000đ** (bao gồm trị giá đất là 124.950.000đồng và trị giá 450 cây cà phê đã thu kinh doanh là 85.050.000đồng)

+ Đối với số tiền do chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L là **325.000.000 đồng**, đã sử dụng vào việc đầu tư phân bón và chăm sóc cây cà phê của năm 2017 là 30.000.000 đồng, chi tiêu trong gia đình 85.000.000 đồng. Còn 210.000.000đ (Tôi quản lý 50.000.000đồng, anh B quản lý 160.000.000đồng) có nguồn gốc do chuyển nhượng đất. Tôi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi, vì sau kết hôn bố mẹ anh B cho cả hai vợ chồng và đã sang tên cho tôi và ông B.

+ Đối với sản lượng cà phê năm 2017 do anh B thu hoạch hết, được khoảng hơn 4.000 kg cà phê nhân xô, nhưng tôi vẫn có công sức trong 06 tháng đầu năm, đề nghị anh B phân chia cho tôi một phần nào.

2. Bị đơn Anh Phạm Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân chị V trình bày trên là đúng, tôi không có ý kiến gì thêm, chị V bỏ nhà ra đi từ tháng 6/2017, vợ chồng ly thân từ đó, tôi chấp nhận ly hôn với chị V.

- Về con chung: Tôi không đồng ý với ý kiến của chị V nuôi cả hai cháu là cháu Phạm Thị Hải Y, cháu Phạm Đặng Q. Nguyện vọng của tôi cũng xin được nuôi cháu Q.

- Về tài sản chung và riêng:

+ Tôi đồng ý với ý kiến của Chị Đào Thị Tường V về hai lô đất thứ nhất và lô đất thứ 2 chúng tôi đã tự thỏa thuận được, còn lại lô đất thứ 3, lô đất thứ 4, lô đất thứ 5. Về trị giá đất và trị giá tài sản trên đất đối với những lô đất này, tuy tôi và chị V đã thống nhất được, tôi chỉ chấp nhận thanh toán phần chênh lệch tài sản trên đất tại lô thứ 4 cho chị V. Nhưng tôi không chấp nhận phân chia trị giá tài sản trên đất cho chị V, vì những lô đất này có nguồn gốc riêng của tôi.

+ Đối với số tiền do chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L là 325.000.000 đồng, đã sử dụng vào việc đầu tư phân bón và chăm sóc cây cà phê của năm 2017 là 30.000.000 đồng, chi tiêu trong gia đình 85.000.000 đồng. Còn 210.000.000đ (chị V quản lý 50.000.000đ, tôi quản lý 160.000.000đ). Có nguồn gốc do chuyển nhượng đất mà có, nhưng nguồn gốc đất từ bố mẹ tôi tặng cho. Tôi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia theo tỷ phần 7/3, việc chuyển nhượng vợ chồng tôi đã hoàn tất thủ tục sang tên cho ông Nguyễn Văn L.

+ Đối với sản lượng cà phê năm 2017, do tôi thu hoạch được 3.200 kg cà phê nhân xô, sau đó tôi đã chi tiêu hết còn lại 1.900 kg cà phê nhân xô. Tôi sẽ có trách nhiệm thanh toán lại cho chị V số lượng 800 kg cà phê nhân xô vào ngày 30/5/2018.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:***

1) ***Ông Phạm N1, trình bày:***

Ông có mối quan hệ là ba ruột của Anh Phạm Văn B, tháng 12/2004 anh Bvà chị Vcưới nhau, ở nhờ trên phần diện tích đất 416 m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông. Đến năm 2012 vợ chồng ông tặng cho toàn bộ diện tích lô đất này cho riêng anh B. Thủ tục tặng cho đã hoàn tất. Đến tháng 4/2013 vợ ông chết do bệnh già. Kể từ thời điểm tặng cho anh B lô đất trên thì anh B sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Đến ngày 29/12/2014 anh B có đến vay của ông số tiền 265.000.000 đồng, mục đích vay để anh B mua đất của ông Huỳnh Đ1. Anh B là người trực tiếp hỏi vay tiền và nhận tiền, không có mặt chị V do đó trong giấy nợ lập ngày 29/12/2014 chỉ có mình anh B ký nhận nợ.

Nay vợ chồng anh B, chị V ly hôn thì lô đất 416m^2 mà vợ chồng ông đã tặng cho anh B năm 2012, ông không có ý kiến gì. Về số tiền 265.000.000 đồng mà anh B vay ngày 29/12/2014 thì yêu cầu anh B và chị V phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền trên cho ông. Tuy nhiên ông không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án này, khi nào có yêu cầu ông sẽ khởi kiện vợ chồng anh B, chị V bằng một vụ kiện dân sự khác.

2) Ông Nguyễn Văn L và bà Phan Thị T trình bày:

Ngày 8/03/2017, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng Anh Phạm Văn B, Chị Đào Thị Tường V một lô đất diện tích 5.010m^2 tại thôn B, thị trấn N, huyện K tại thửa đất số 67, 80, tờ bản đồ số 22 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá hai bên thỏa thuận là 325.000.000 đồng, vợ chồng ông đã giao số tiền 235.000.000 đồng, số tiền 90.000.000 đồng còn lại hai bên thỏa thuận khi nào anh B, chị V hoàn tất thủ tục sang tên thì sẽ thanh toán. Nay vợ chồng anh B, chị V ly hôn, chưa hoàn tất thủ tục nhưng các bên tự nguyện thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nên ông bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không đưa ông bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Nếu sau này giữa các bên có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

3) *Ông Huỳnh Đ1, trình bày:*

Tháng 01/2015 ông có chuyển nhượng cho Anh Phạm Văn B lô đất 7.360 m^2 (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giá thỏa thuận 265.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, ông có thấy chị V (vợ anh B) đi cùng nhưng chị V không giao dịch với ông, nên trong giấy mua bán không có tên và chữ ký của chị V.

Việc chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tay, anh B đã giao đủ số tiền 265.000.000 đồng cho ông, ông đã giao giấy CNQSD đất + giao lô đất trên thực tế cho anh B sử dụng từ tháng 01/2015 (con gái ông là người nhận tiền). Khi giao tiền ông không nghe anh B nói nguồn gốc số tiền mua rẫy là tiền của hai vợ chồng hay là tiền vay của ba ruột anh B (ông Phạm N1).

Nay chị V, anh B ly hôn và có yêu cầu giải quyết về lô đất đã nhận chuyển nhượng của ông thì ông và anh B, chị V tự nguyện thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng lô đất 7.360m^2, do đó ông không yêu cầu Tòa án giải

quyết trong vụ án ly hôn này. Nếu sau này giữa các bên có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.Trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia lô đất đã nhận chuyển nhượng của ông cho anh B hay cho chị V thì ông đồng ý sẽ có nghĩa vụ cùng với anh B, chị V liên hệ với cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục sang tên theo đúng quy định của pháp luật.

4) Bà Huỳnh Thị Đ trình bày:

Bà là con gái của ông Huỳnh Đ1. Bà xác nhận năm 2015 ông Huỳnh Đ1 có chuyển nhượng 01 lô đất tại thôn B, thị trấn N, diện tích 7.360 m^2 mang tên hộ Huỳnh Đ1 cho Anh Phạm Văn B. Việc chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tay mà chưa tiến hành thủ tục sang nhượng. Tuy nhiên hai bên đã giao tiền và giao nhận đất trên thực tế. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, bà có thấy chị V (vợ anh B) đi cùng, nhưng theo yêu cầu của anh B và ông Huỳnh Đ1 trong giấy mua bán không có tên và chữ ký của chị Vi mục người mua. Khi giao tiền mua rẫy (bà nhận giúp), bà cũng không nghe anh B nói nguồn gốc số tiền mua rẫy là tiền của hai vợ chồng hay là tiền vay của ba ruột anh B (ông Phạm N1). Nay chị V, anh B ly hôn và có yêu cầu giải quyết về lô đất đã mua của ông Huỳnh Đ1 thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên, không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5) Ông Phan Thanh N trình bày:

Năm 2002 ông có chuyển nhượng cho ông Phạm N1 lô đất diện tích 5.010 m^2 tại thôn B, thị trấn N, huyện K, giá thỏa thuận 60.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất từ năm 2002. Ngoài ra ông có khai hoang được một lô đất ruộng diện tích khoảng hơn 1.000 m^2, sau đó năm 2005 ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất ruộng cho vợ chồng anh B, chị V với số tiền 5.500.000 đồng nhưng hai bên chỉ giao đất và nhận tiền mà không lập thành văn bản. Nay chị V, anh B ly hôn và có yêu cầu giải quyết về lô đất mà ông đã chuyển nhượng cho ông N1 vào năm 2002 vì ông Nam đã tặng cho riêng anh B lô đất này và diện tích đất khoảng hơn 1.000 m^2 ông đã chuyển nhượng cho anh B, chị V năm 2005, ông khẳng định tháng 4/2002 ông chuyển nhượng lô đất cho 5.010m^2 cho ông Phạm N1. Còn việc ông N1 tặng cho riêng anh B hay không, ông hoàn toàn không được biết. Đối với lô đất khoảng hơn 1.000 m^2 mà ông đã chuyển nhượng cho anh B, chị V năm 2005, ông đã giao đất và nhận tiền từ năm 2005 nên không có liên quan gì đến ông nữa.

Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên, đồng thời không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, yêu cầu giải quyết vắng mặt và xét xử vắng mặt ông.

6) Ông Trần Hiển Đ2, trình bày: Vào ngày 20/10/2002 AL, ông có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn B 3.650m^2 đất trồng cà phê tại thôn B, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị chuyển nhượng là 5.700.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có lập thành văn bản. Ông khẳng định lô đất nói trên chuyển nhượng cho một mình ông Phạm Văn B không liên quan đến Chị Đào Thị Tường V.

Nay vợ chồng ông B và bà V ly hôn và chia tài sản chung thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Vì điều kiện công việc và diện tích đất trên đã hoàn tất các thủ tục để sang tên cho ông B nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng tại Tòa án và giải quyết vụ án vắng mặt ông.

7) Bà Nguyễn Thị H, trình bày: Bà là vợ của ông Trần Hiển Vinh. Bà xác nhận ngày 17/5/2004 vợ chồng bà có chuyển nhượng cho Anh Phạm Văn B khoảng 4.500m^2 đất trồng cà phê tại thôn B, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị chuyển nhượng là 9.900.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có lập thành văn bản. Bà khẳng định lô đất nói trên chuyển nhượng cho một mình Anh Phạm Văn B không liên quan đến Chị Đào Thị Tường V.

Nay vợ chồng anh B ly hôn, chia tài sản chung thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Vì điều kiện công việc và diện tích đất nói trên đã hoàn tất các thủ tục để sang tên cho anh B. Nên bà đề nghị Tòa án không đưa vợ chồng bà vào tham gia tố tụng tại Tòa án và giải quyết vụ án vắng mặt ông, bà.

8) Ông Huỳnh Văn B1 trình bày: Ông có mối quan hệ là cậu ruột của Chị Đào Thị Tường V. Năm 2015 vợ chồng anh B, chị V có vay của ông 300 kg cà phê nhân xô. Đến tháng 6/2016 chị V có vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng. Cả hai lần vay thì chị V là người hỏi và trực tiếp nhận tiền và do là cậu cháu của nhau nên cũng không lập thành văn bản, số nợ này đến nay chị V, anh B vẫn chưa trả. Nay vợ chồng anh B, chị V ly hôn nhưng thấy chị V hiện nay cũng khó khăn nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ kiện này. Nếu sau này chị V không trả số nợ trên cho ông, ông sẽ khởi kiện chị V bằng một vụ kiện dân sự khác. Do đó đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, yêu cầu giải quyết vắng mặt và xét xử vắng mặt ông.

Theo biên bản tự nguyện thỏa thuận giá trị tài sản giữa các đương sự ngày 12/10/2017, tổng giá trị tài sản của Anh Phạm Văn B, Chị Đào Thị Tường V trị giá 1.120.000.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó: Lô đất diện tích 416 m^2 + tài sản trên đất trị giá: 205.000.000 đồng; Lô đất diện tích 3.650 m^2 + tài sản trên đất trị giá: 200.000.000 đồng; Lô đất diện tích 4.250 m^2 + tài sản trên đất trị giá: 210.000.000đồng; Lô đất diện tích 5.265 m^2 + tài sản trên đất trị giá 235.000.000 đồng; Lô đất diện tích 7.360 m^2 + tài sản trên đất trị giá: 270.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 217; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33; khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 62: Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 213, Điều 215, Điều 220 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ƯBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa

án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Đào Thị Tường V:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của Chị Đào Thị Tường V và Anh Phạm Văn B.

Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Thị Hải Y, sinh ngày 12/01/2007 cho Chị Đào Thị Tường V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 08/01/2009 cho Anh Phạm Văn B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Chị Đào Thị Tường V, Anh Phạm Văn B không phải trợ cấp nuôi con cho nhau và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về chia tài sản:

Chị Đào Thị Tường V được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4.250 m^2 + tài sản trên đất là 450 cây cà phê trồng năm 2007, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 556977 ngày 03/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp, có tứ cận: Phía Đông giáp lô đất anh B; phía Tây giáp suối; phía Nam giáp đất ông L và phía Bắc giáp đất anh B. Tổng trị giá đất + tài sản trên đất là: 210.000.000 đồng.

Chị Đào Thị Tường V phải thanh toán cho Anh Phạm Văn B 70% phần giá trị tài sản anh B được hưởng là: 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Chị Đào Thị Tường V được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 70.000.000 đồng là số tiền chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị T (Hiện chị V đang quản lý số tiền 50.000.000 đồng).

Chị Đào Thị Tường V được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 447.500.000 đồng là tiền chênh lệch tài sản do Anh Phạm Văn B thanh toán lại trong đó: 427.500.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất và 20.000.000 đồng là tiền chênh lệch chuyển nhượng đất còn lại.

Tổng giá trị tài sản thực tế Chị Đào Thị Tường V được hưởng là 387.500.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

[1.1] Anh Phạm Văn B được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau:

+ Diện tích đất 416 m^2, trong đó đất ở: 100 m^2, đất nông nghiệp 316 m^2, tọa lạc tại tổ dân phố 7, thị trấn N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BG 617250 ngày 10/02/2012 do UBND huyện K cấp, có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà Phương; phía Tây giáp đất ông T1; phía Nam giáp đường; phía Bắc giáp đất bà T3. Trên đất có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 36 m^2; 01 lò sấy nông sản, gồm: 01 mái che, 02 lò sấy, 01 mô tơ điện, 04 cuộn ống tưới. Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: 205.000.000 đồng.

+ Diện tích đất 3.650 m^2 + tài sản trên đất là 380 cây cà phê năm 2003, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 865281 ngày 20/01/2007 do UBND huyện K cấp, có tứ cận: phía Đông giáp đất ông L; phía Tây giáp đất ông H; phía Nam giáp nghĩa địa; phía Bắc giáp đất ông S. Tổng giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: 200.000.000 đồng.

+ Diện tích đất 5.265 m^2 + tài sản trên đất là 550 cây cà phê trồng năm 2007,

tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, huyện K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số AK 559577 ngày 03/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp, có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Địch (đã chuyển nhượng lại cho anh B); phía Tây giáp đất anh B; phía Nam giáp đất anh Bvà giáp suối; phía Bắc giáp đất của anh B. Tổng giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: 235.000.000 đồng.

+ Tạm giao cho Anh Phạm Văn B quản lý, sử dụng diện tích đất 7.360 m^2 + tài sản trên đất là 800 cây cà phê năm 2016, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số P121569 ngày 29/10/1999 do UBND huyện K cấp, có tứ cận: phía Đông giáp suối, phía Tây giáp đất ông M và ông B; phía Nam giáp suối, phía Bắc giáp đất ông M. Tổng giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: 270.000.000 đồng.

+ Anh Phạm Văn B được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 140.000.000 đồng là số tiền chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị T trong số tiền 160.000.000 đồng mà anh B đang quản lý.

Anh Phạm Văn B được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 140.000.000 đồng là tiền chênh lệch tài sản do Chị Đào Thị Tường V thanh toán lại.

Anh Phạm Văn B phải thanh toán cho Chị Đào Thị Tường V phần giá trị tài sản chị Vđược hưởng là: 447.500.000 đồng. Trong đó: 427.500.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất và 20.000.000 đồng là tiền chênh lệch chuyển nhượng đất còn lại.

Tổng giá trị tài sản thực tế Anh Phạm Văn B được hưởng là 324.500.000 đồng (Ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Chị Đào Thị Tường V, Anh Phạm Văn B, ông Huỳnh Đ1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục thay đổi người đứng tên quyền sử dụng đất.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

[1.2] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Chị Đào Thị Tường V về việc phân chia diện tích 4.000 m^2; diện tích đất ruộng 2.500 m^2, lạc tại thôn B, thị trấn N; 01 xe máy Honda Air Blade; 01 xe máy honda Wawe; 01 xe cày tay; sản lượng 2.350 kg cà phê nhân xô.

[1.3] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Phạm N1 về việc yêu cầu giải quyết số nợ 265.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2018, nguyên đơn Chị Đào Thị Tường V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần con chung và tài sản chung.

Ngày 12/02/2018, bị đơn Anh Phạm Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Xét nội dung kháng cáo của Chị Đào Thị Tường V yêu cầu xin được nuôi cả hai con, xét thấy hiện nay anh B đã có nhà ở, công việc ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Phạm Đăng Q- Sinh năm 2009 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, giao cháu Phạm Thị Hải Y - Sinh năm 2007 cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi 18 là hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị V.

- Xét nội dung đơn kháng cáo của chị V về phần tài sản, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho chị V một số trị giá về tài sản bằng tiền chưa xem xét đến quyền lợi của người phụ nữ trong việc đóng góp công sức trong thời kỳ hôn nhân của hai người. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị V và anh B, sửa bản án sơ thẩm số số: 02/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 09/02/2018, nguyên đơn Chị Đào Thị Tường V kháng cáo xin được nuôi cả hai con và yêu cầu phân chia lại tài sản và ngày 12/02/2018 Anh Phạm Văn B kháng cáo phân chia lại tài sản. Chị V và anh B nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Chị Đào Thị Tường V yêu cầu xin được nuôi cả hai con là Phạm Đăng Q- Sinh năm 2009 và Phạm Thị Hải Y - Sinh năm 2007, đồng thời yêu cầu anh B trợ cấp nuôi con đối với cháu Q- Sinh năm 2009 đến tuổi trưởng thành. Việc nuôi con sau khi ly hôn cả anh B cùng chị V đều có nhu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng các con. Xét hoàn cảnh của hai người đều có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng các con đến tuổi trưởng thành. Việc chị V xin được nuôi cả hai con, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cho mỗi người chăm sóc nuôi dưỡng một con là hợp lý, nên giữ nguyên bản án hôn nhân - Gia đình sơ thẩm về việc phân chia chia con chung sau khi ly hôn.

[3] Xét kháng cáo của Chị Đào Thị Tường V về việc phân chia lại tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về tài sản tại Tòa án cấp phúc thẩm hai người tự thỏa thuận phân chia được tài sản, cụ thể:

- Diện tích 5.265 m^2 đất nông nghiệp có trồng 550 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, huyện K, ở thửa 164, 165, 166; tờ bản đồ 21; GCNQSDĐ số AK 559677 cấp ngày 03/7/2007 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V. **Trị giá 235.000.000đ** giao cho anh B quản lý, sử dụng định đoạt.

- Diện tích đất 7.360 m^2 + tài sản trên đất là 800 cây cà phê trồng năm 2016, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ P121569 ngày 29/10/1999 mang tên hộ ông Huỳnh Đ1. **Trị giá 270.000.000đ**, giao cho chị V sử dụng định đoạt. Hội đồng

xét xử nên công nhận cho anh B và chị V đối với hai tài sản trên. Nhưng lô đất này còn mang tên ông Huỳnh Đ1, khi bản án có hiệu lực thì ông Địch có trách nhiệm hoàn tất thủ tục sang tên đổi chủ cho chị V.

Còn các loại tài sản chung và riêng của hai người đều thống nhất được giá trị, đất lô thứ 4 và thứ 5 là của riêng anh B, lô đất thứ nhất, thứ 2 và thứ 3 là chung của vợ chồng. Đối với cây cà phê trên diện tích lô đất thứ 5, anh B và chị V đều thừa nhận sau khi kết hôn vào năm 2004 hai người mới trồng, lô đất thứ 4 cây cà phê trồng năm 2003.

[3.2] Đối với diện tích đất 416 m^2, trong đó đất ở: 100 m^2, đất nông nghiệp 316 m^2, tọa lạc tại tổ dân phố 7, thị trấn N, GCNQSDĐ số BG 617250 ngày 10/02/2012 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V; Trên đất có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 36 m^2; 01 lò sấy nông sản, gồm: 01 mái che, 02 lò sấy, 01 mô tơ điện, 04 cuộn ống tưới. Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: **205.000.000 đồng**. Đối với tài sản này hai người thống nhất được trị giá đất là 155.000.000 đồng, trị giá nhà + Các vật dụng xe cày, lò sấy là 50.000.000 đồng. Đối với lô đất này chị V cho rằng nhận chuyển nhượng của bố mẹ anh B, anh B cho rằng có nguồn gốc do bố mẹ anh tặng cho cả hai cùng đứng tên trong GCNQSDĐ, coi như tài sản chung của hai người. Việc chị V yêu cầu được chia trị gía đất là có căn cứ, Hội đồng xét xử sẽ xem xét đến nguồn gốc và công sức của anh B nên phân chia cho anh B trị giá 2/3 là 103.333.000 đồng, chị V 1/3 lô đất là 51.667.000 đồng**.** Còn nhà và các vật dụng chia đôi mỗi người ½, anh B được phân chia 25.000.000 đồng, chị V được phân chia 25.000.000 đồng. Anh B là người sử dụng định đoạt toàn bộ tài sản nên anh B thanh toán phần chênh lệch cho chị V là 76.667.000 đồng.

[3.3] Diện tích 3.650 m^2 đất nông nghiệp có trồng 380 cây cà phê năm 2003, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ số AG 865821 ngày 29/01/2007 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Gồm, trị giá **200.000.000đồng** (giá trị đất 128.180.000 đồng và giá trị 380 cây cà phê đã thu kinh doanh là 71.820.000 đồng). Diện tích 4.250 m^2 đất nông nghiệp có trồng cây 450 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, huyện K, thửa số 163, tờ bản đồ 21, GCNQSDĐ số AC 966828 cấp ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Trị giá **210.000.000 đồng** (bao gồm trị giá đất là 124.950.000 đồng và trị giá 450 cây cà phê đã thu kinh doanh là 85.050.000 đồng. Nguồn gốc hai lô đất này do ông B nhận chuyển nhượng có trước khi kết hôn nhân, chị V không yêu cầu phân chia trị giá đất. Nhưng chị V yêu cầu anh B phải thanh toán 1/2 trị giá cây cà phê trồng trên đất. Xét yêu cầu của chị V là có căn cứ cần được chấp nhận nên phân chia cho chị V ½ trị giá cây cà phê. Trị giá công sức tài sản tạo lập trên hai lô đất này là 156.870.000 đồng, như vậy anh B phải thanh toán cho chị V số tiền 78.435.000 đồng

[3.4] Đối với số tiền do chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L là **325.000.000 đồng**, đã sử dụng vào việc đầu tư phân bón và chăm sóc cây cà phê của năm 2017 là 30.000.000 đồng, chi tiêu trong gia đình 85.000.000 đồng. Còn 210.000.000đ (chị V quản lý **50.000.000đ,** anh B quản lý **160.000.000đ**) có nguồn gốc do chuyển nhượng đất mà có. Nguồn gốc tài sản cũng do anh B có trước nên anh B được phân chia số tiền là 140.000.000 đồng, chị V được phân chia số tiền 70.000.000 đồng.

Như vậy, qua cân đối số tài sản chung mà anh B đang quản lý là 756.870.000 đồng, chị V đang quản lý là 50.000.000 đồng và được phân chia diện tích đất 7.360 m^2 + tài sản trên đất là 800 cây cà phê trồng năm 2016, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ P121569 ngày 29/10/1999 mang tên hộ ông Huỳnh Đ1, t**rị giá 270.000.000đ**. Như vậy, anh B phải thanh toán phần chênh lệch tài sản chung cho chị V số tiền **là 175.102.000 đồng**. Tổng trị giá tài sản chung chị V được sử dụng định đoạt là **495.102.000 đồng**.

[4] Xét kháng của anh B cho rằng: Diện tích 3.650 m^2 đất nông nghiệp có trồng 380 cây cà phê năm 2003, ở thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ số AG 865281 ngày 20/01/2007 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Diện tích 4.250 m^2 đất nông nghiệp có trồng cây 450 cây cà phê trồng năm 2007 ở thôn B, thị trấn N, huyện K có GCNQSDĐ số AC 966828 cấp ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Nguồn gốc hai lô đất này do anh B nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn, tại Tòa án cấp phúc thẩm chị V không yêu cầu phân chia trị giá đất. Do vậy, kháng cáo của anh B có căn cứ cần được chấp nhận một phần. Việc anh B không đồng ý thanh toán trị giá cây cà phê và tài sản trên đất cho chị V là không đúng.

Đối với sản lượng cà phê năm 2017 do anh B thu hoạch, hai người tự thỏa thuận, anh B tự nguyện giao cho chị V số lượng 800 kg cà phê nhân xô. Anh B đã thanh toán cho chị V số lượng cà phê 800 kg cà phê nhân xô vào ngày 30/5/2018. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Chị Đào Thị Tường V và Anh Phạm Văn B, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản sơ thẩm số: 02/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về chi phí thẩm định tài sản: Tại Tòa án cấp sơ thẩm hết 1.100.000 đồng, chị Vđã nộp đủ, chị V không yêu cầu anh B hoàn trả lại nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

- Về án phí hôn nhân - Gia đình sơ thẩm: Chị V và anh B (mỗi người) phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân - Gia đình sơ thẩm.

Chị V và anh B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung mình được phân chia sử dụng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận nên chị Vvà anh Bkhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân - Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Chị Đào Thị Tường V và Anh Phạm Văn B.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân - Gia đình sơ thẩm số: 02/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk về phân chia con chung.

- Sửa bản án hôn nhân - Gia đình sơ thẩm số: 02/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk về phân chia tài sản khi ly hôn.

Tuyên xử:

[1] Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Hải Y, sinh ngày 12/01/2007 cho Chị Đào Thị Tường V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 08/01/2009 cho Anh Phạm Văn B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Chị Đào Thị Tường V, Anh Phạm Văn B không phải trợ cấp nuôi con cho nhau và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

[2] Về tài sản chung:

[2.1] Anh Phạm Văn B được quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt, gồm:

Diện tích 5.265 m^2 đất nông nghiệp có trồng 550 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, huyện K, ở thửa 164, 165, 166; tờ bản đồ 21; GCNQSDĐ số AK 559677 cấp ngày 03/7/2007 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V, **trị giá 235.000.000đ**. Diện tích đất 416 m^2, trong đó đất ở: 100 m^2, đất nông nghiệp 316 m^2, tọa lạc tại tổ dân phố 7, thị trấn N, GCNQSDĐ số BG 617250 ngày 10/02/2012 mang tên ông Phạm Văn B, bà Đào Thị Tường V; Trên đất có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 36 m^2; 01 lò sấy nông sản, gồm: 01 mái che, 02 lò sấy, 01 mô tơ điện, 04 cuộn ống tưới. Tổng trị giá quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: **205.000.000 đồng** (trong đó trị giá đất là **155.000.000** đồng), trị giá nhà + Các vật dụng xe cày, lò sấy là **50.000.000 đồng**. Diện tích 3.650 m^2 đất nông nghiệp có trồng 380 cây cà phê năm 2003, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ số AG 865821 ngày 29/01/2007 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Gồm, trị giá **200.000.000đồng** (giá trị đất **128.180.000đ** và giá trị 380 cây cà phê đã thu kinh doanh là **71.820.000đ**). Diện tích 4.250 m^2 đất nông nghiệp có trồng cây 450 cây cà phê trồng năm 2007 tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, thửa số 163, tờ bản đồ 21, GCNQSDĐ số AC 966828 ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Trị giá **210.000.000đ** (bao gồm trị giá đất là **124.950.000 đồng** và trị giá 450 cây cà phê đã thu kinh doanh là **85.050.000đ)**. và số tiền **160.000.000đ** (nguồn gốc do chuyển nhượng đất mà có).

Tổng cộng trị giá tài sản anh B được phân chia**: 1.010.000.000 đồng** (trong đó: tài sản riêng của anh B là **253.130.000 đồng**, tài sản chung là **756.870.000 đồng**).

Anh B có trách nhiêm thanh toán phần chênh lệch cho chị V số tiền **178.409.500 đồng.**

[2.2] Chị Đào Thị Tường V được quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt, gồm:

Diện tích đất 7.360 m^2 + tài sản trên đất là 800 cây cà phê trồng năm 2016, tọa lạc tại thôn B, thị trấn N, GCNQSDĐ P121569 ngày 29/10/1999 mang tên hộ ông Huỳnh Đ1. **Trị giá 270.000.000đ**ồng, số tiền chuyển nhượng đất **50.000.000 đồng và 178.409.500** đồng do anh B thanh toán lại.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Anh B, chị Vcùng với ông Huỳnh Đ1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với phần đất mình được sử dụng.

- Đình chỉ yêu cầu của chị V về việc chia trị giá đất đối với diện tích đất tích 3.650 m^2 đất nông nghiệp, GCNQSDĐ số AG 865821 cấp ngày 29/01/2007 mang tên hộ ông Phạm Văn B. Diện tích 4.250 m^2 đất nông nghiệp, thửa số 163, tờ bản đồ 21, GCNQSDĐ số AC 966828 cấp ngày 14/4/2006 mang tên hộ ông Phạm Văn B, tại thôn B, thị trấn N, tỉnh Đắk Lắk

[3] Về án phí:

* Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn Chị Đào Thị Tường V phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 23.804.000 đồng án phí dân sự có có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 14.650.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số: AA/2016/002512 ngày 28/6/2017. Chị V phải nộp tiếp 9.154.000 đồng.

+ Bị đơn Anh Phạm Văn B phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền 36.947.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Chị V và anh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị V và anh B (mỗi người) số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số: AA/2017/0002439 ngày 09/02/2018 và theo biên lai số: AA/2017/0002442 ngày 21/2/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- Chi cục THADS huyện K;
- TAND huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Lê Thị Tùng